TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH THÁI BÌNH	**Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 11/2020/DS-PT
Ngày 28-5-2020
V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Ông Lưu Toàn Nghĩa

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Tuyết Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình: Bà Đỗ Thị Thái - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 28 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2020/TLPT-DS ngày 03 tháng 02 năm 2020 về việc *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.*

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2020/QĐ-PT ngày 29/4/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2020/QĐ-PT ngày 14/5/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị M (tức Trần Thị C), sinh năm 1963; Nơi cư trú: thôn V, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình.

2. Bị đơn: Bà Vũ Thị S, sinh năm 1964; Nơi cư trú: thôn V, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn A, sinh năm 1964; Người đại diện theo ủy quyền của ông A: Bà Vũ Thị S, sinh năm 1964;

Cùng cư trú: thôn V, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình.

4. Người làm chứng: Bà Đoàn Thị M1, sinh năm 1951; Nơi cư trú: thôn V1, xã Đ1, huyện T, tỉnh Thái Bình.

5. Người kháng cáo: Bà Vũ Thị S - Bị đơn.

(Bà M, bà S, bà M1 có mặt; ông A vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*** Nguyên đơn - bà Trần Thị M trình bày:** Bà Vũ Thị S là cháu họ của chồng bà là ông Vũ Xuân Đ . Do bà S điều kiện kinh tế khó khăn , lại là con cháu nên vợ chồng bà M đã thống nhất cho bà S vay tiền , vay thóc làm nhiều lần. Các lần cho vay bà đều là người trực tiếp giao dịch với bà S , chồng bà S là ông Trần Văn A không bi ết việc bà S vay tài sản của vợ chồng bà . Cụ thể vợ chồng đã cho bà S vay:

- Các khoản vay tiền:

+ Khoản thứ nhất: Ngày 03/02/2007, bà S vay bà số tiền 40.000.000 đồng, mục đích để làm nhà, hai bên không thỏa thuận thời hạn vay và không tính lãi, có giấy biên nhận nợ do bà viết, bà S ký tên.

+ Khoản thứ hai: Ngày 01/5/2008, bà S vay bà số tiền 100.556.000 đồng, mục đích để làm nhà, hai bên thỏa thuận lãi suất vay 1,2%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay, có giấy biên nhận nợ do bà viết, bà S ký tên.

+ Khoản thứ ba: Ngày 10/6/2009, bà S vay bà số tiền 165.770.000 đồng, mục đích để trả nợ người khác, hai bên thỏa thuận lãi suất vay 1,2%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay, có giấy biên nhận nợ do bà viết, bà S ký tên.

+ Khoản thứ tư: Ngày 19/6/2009, bà S vay bà số tiền 100.000.000 đồng, mục đích để trả nợ, hai bên thỏa thuận lãi suất vay 1,2%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay, có giấy biên nhận nợ do bà viết, bà S ký tên.

Đến ngày 10/10/2011 do bà S chưa trả bà tiền gốc và tiền lãi của các khoản vay trên, vì vậy hai bên đã tính toán cụ thể gốc lãi của từng khoản vay , cộng dồn lại là 414.570.000 đồng. Bà đã gạch 04 giấy nhận nợ ban đầu . Bà S đã tự vi ết và ký Gi ấy biên nhận xác nhận nợ vợ chồng bà tổng s ố tiền là 414.570.000 đồng, bà S cũng ký thay chồng là ông Trần Văn A vào Giấy biên nhận trên. Bà yêu cầu bà S phải trả bà toàn bộ số tiền g ốc 414.570.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 10/2011 đến khi xét xử sơ th ẩm theo quy định của pháp luật.

- Các khoản vay thóc:

+ Khoản thứ nhất: Ngày 10/10/2009, bà cho bà S vay 16 tấn 250kg thóc, loại thóc mộc tuyền, giá tiền khoảng 4.500.000 đồng/tấn, mục đích vay bà S nói để trả nợ, hai bên thỏa thuận lãi suất vay 1,2 tạ/tấn, không thỏa thuận thời hạn vay. Bà S viết Giấy biên nhận vay bà số thóc trên. Đến nay bà S chưa trả bà khoản thóc gốc và lãi nào. Bà yêu cầu bà S phải trả bà số thóc gốc là 16 tấn 250 kg và trả lãi từ tháng 10/2009 đến khi xét xử theo quy định của pháp luật.

+ Khoản thứ hai: Năm 2009, bà S nhờ bà vào giúp một chân phường thóc (vì lúc đó bà S vay nợ nhiều, không ai cho chơi phường), vì vậy bà tham gia chơi phường thóc của chủ phường là bà Đoàn Thị M1, gồm 16 chân phường, mỗi chân phường 01 tấn thóc, nếu lĩnh phường rồi thì kỳ sau đóng phường là 1,5 tấn (lãi 0,5 tấn/1 kỳ). Bà xin nhận chân phường số 01cho bà S, bà M1 nói không biết bà S là ai, chỉ biết thu phường của bà M. Bà M đã lấy chân phường số 01 là 16 tấn thóc, giá thóc là 4.000.000 đồng/tấn và giao cho bà S nhận số tiền trị giá 16 tấn thóc là 64.000.000 đồng vào ngày 10/6/2009. Bà M viết giấy giao phường, bà S đã ký nhận tiền. Sau khi nhận tiền, bà S chỉ nộp phường cho bà chân số 02 là 6.000.000 đồng (giá thóc 4.000.000 đồng/1 tấn và cộng lãi 0,5 tấn là 2.000.000 đồng), sau đó bà S không nộp tiếp 14 chân phường thóc còn lại, nên bà M phải trực tiếp nộp cho bà M1, đến nay đã nộp xong. Bà yêu cầu bà S phải trả bà số thóc của 14 chân phường bà đã nộp gồm 14 tấn thóc gốc và 07 tấn thóc lãi, tổng là 21 tấn thóc.

Bà M đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu gồm: Giấy biên nhận ngày 10/10/2011 do bà S viết và ký xác nhận nợ số tiền 414.570.000 đồng; Giấy biên nhận ngày 10/10/2009 do bà S viết và ký xác nhận nợ 16 tấn 250 kg thóc; Giấy giao phường cho bà S ngày 10/6/2009, bà S đã ký nhận.

*** Bị đơn – bà Vũ Thị S trình bày:** Bà và ông Vũ Văn Đ chồng bà M là họ hàng. Năm 2007, bà có vay ông Đ 30.000.000 đồng để giao cho chị T (con gái ông Đ) nhờ làm thủ tục cho con trai bà là anh Trần Văn T, sinh năm 1985 đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Khi vay không viết giấy biên nhận. Trong 2 năm 2007 và 2008 bà đã trả xong cho ông Đ khoản vay trên, tổng cả gốc và lãi là 80.000.000 đồng, khi trả cũng không lập giấy tờ gì. Nay bà không có chứng cứ gì về việc vay nợ, trả nợ đó. Ngoài ra bà không vay vợ chồng bà M ông Đ khoản tiền hay thóc nào khác. Bà không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà M, vì bà M trình bày hoàn toàn không đúng sự thật.

Đối với các tài liệu bà M giao nộp là giấy giao phường ngày 10/6/2009, giấy biên nhận ngày 10/10/2009, giấy biên nhận ngày 10/10/2011: Bà không viết, không ký nhận nợ và cũng không nhận bất kỳ khoản thóc hay tiền nào của bà M, chồng bà cũng không ký vào các tài liệu trên, bà cũng không ký thay chồng.

*** Người có quyền, nghĩa vụ liên quan - ông Trần Văn A trình bày**: Ông không biết việc vay nợ giữa bà M và bà S, vợ chồng ông cũng không vay tài sản gì của bà M.

*** Người làm chứng - bà Đoàn Thị M1 trình bày:** Bà là chủ phường thóc gồm 16 người, thỏa thuận thóc chơi phường là thóc tẻ , loại mộc tuyền , quy ước mỗi chân phường đóng 01 tấn một kỳ, lãi 0,5 tấn/kỳ, khi nộp tính giá trị thóc ra tiền để nộp . Ngày 10/6/2009, bà có giao cho bà M chân phường số 01 là 16 tấn thóc, giá 4.000 đồng/kg, trị giá thành tiền là 64.000.000 đồng. Bà M có nói là "Em xin chân phường cho bà Vũ Thị S", bà có nói là bà không giao dịch với bà S, chỉ giao dịch với bà M, sau khi tham gia phường bà M phải có trách nhiệm góp cho bà đầy đủ. Bà không liên quan đến bà S và cũng không biết bà S là ai.

Kết luận giám định số 354/C09-P5 ngày 29/10/2019 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an đã kết luận: Chữ ký, chữ viết trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 (trừ các chữ: "lãi xuất 1,2% Người Cho Vay Trần Thị C", "Chồn Trần V A") (*Giấy biên nhận vay tiền ngày 10/10/2011*); Chữ ký, chữ viết trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 (*Giấy biên nhận vay thóc ngày 10/10/2009*); Chữ ký, chữ viết đứng tên Vũ Thị S dưới mục "Người Nhận Phường" trên mẫu cần giám định ký hiệu A3 (*giấy giao phường ngày 10/6/2009*) so với chữ ký, chữ viết của Vũ Thị S trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 do cùng một người ký, viết ra.

Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình: đã áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 209, 305, 388, 389, 405, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M (tức C), buộc bà Vũ Thị S phải trả cho bà M các khoản nợ sau:

- Số tiền gốc: 414.570.000 đồng.

- Lãi suất từ ngày 10/10/2011 đến ngày 27/11/2019 là 283.469.220 đồng.

- 16 tấn 250 kg thóc: 102.375.000 đồng.

- Tiền lãi 16 tấn 250 kg thóc từ ngày 10/10/2009 đến ngày 27/11/2019 là: 80.009.797 đồng.

- 21 tấn thóc là: 132.300.000 đồng.

Tổng số tiền là: 1.012.724.017 đồng.

2. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo lãi suất quy định tại điểm a khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí: Trả lại bà M 5.000.000 đồng bà M đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm. Bà Vũ Thị S phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là: 42.381.720 đồng.

4. Về chi phí giám định: Bà S phải hoàn trả số tiền 8.500.000 đồng tạm ứng chi phí giám định cho bà M.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 10/12/2019, bà S nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, bà đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại quyết định của bản án sơ thẩm về tiền gốc , tiền lãi bà phải trả cho bà M và án phí bà phải nộp.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Bị đơn - bà Vũ Thị S giữ nguyên yêu c ầu kháng cáo và trình bày như tại Tòa án cấp sơ thẩm: Bà không vay tiền, thóc của bà M và cũng không nhận khoản tiền, thóc nào từ bà M, bà không viết, không ký các giấy nhận tiền, nhận thóc với bà M. Bà không có ý kiến gì với Kết luận giám định. Bà đề nghị Hội đồng xét xử phúc th ẩm chấp nhận kháng cáo của bà, xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà xác nhận ở địa phương bà khoảng năm 2009, có các phường chơi thóc , thường quy ước tính giá trị thóc mộc tuyền hoặc khâm dục để góp phường , thời điểm đó khoảng 4.000.000 đồng/tấn thóc. Năm 2007 bà chỉ vay ông Đãi 30.000.000 đồng, bà đã bán vàng và chơi phường năm 2009 để trả nợ ông Đãi , phường do bà Trần Thị M là chủ phường , gồm 13 người chơi, mỗi tháng nộp phường 1.000.000 đồng, ai lĩnh rồi thì kỳ sau nộp phường là 1.300.000 đồng. Bà lĩnh phường kỳ đầu tiên 25/02/2009 được 12.000.000 đồng (đã trả nợ ông Đ khoản nợ 30.000.000 đồng vay năm 2007), phường đã kết thúc ngày 25/02/2011, bà đã thực hiện xong việc nộp phường . Như vậy bà không còn nợ bà M, ông Đ khoản nợ nào. (Bị đơn giao nộp một văn bản có nội dung chơi phường như đã khai nêu trên).

- Nguyên đơn - Bà Trần Thị M trình bày: Về số tiền 414.517.000 đồng tại Giấy biên nhận ngày 10/10/2011 gồm có: Tổng hợp gốc, lãi của 04 khoản vay như bà đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm, ngoài ra còn cộng cả tiền bà M mua chịu hàng hóa của vợ chồng bà như đường , sữa, mắm, muối… Bà không nhớ cụ thể từng khoản tiền lãi, tiền hàng bà S nợ, nhưng đến 10/10/2011 thì bà và bà S đã tính to án cụ thể và xác định số tiền bà S nợ vợ chồng bà tổng là 414.517.000 đồng, bà S xin vay tiếp và đã tự viết và ký giấy biên nhận ngày

10/10/2011 với tổng số tiền 414.517.000 đồng. Khi đó bà và bà S thỏa thuận lãi suất 1,2% nhưng không ghi vào trong giấy vay tiền , khi bà yêu cầu bà S trả nhiều lần nhưng bà S không trả thì bà đã tự ghi chữ "Lãi suất 1,2%" vào Giấy biên nhận vay tiền đó . Bà đã yêu cầu bà S trả khoản nợ này từ năm 2012, nhưng bà S không trả nợ bà. Nay bà yêu cầu bà S trả bà toàn bộ tiền gốc và lãi suất bằng lãi suất tiền gửi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam , tính từ khi vay đến ngày xét xử sơ thẩm là 208.704.875 đồng. Về khoản nợ thóc , bà M trình bày bà cho bà S vay 16.250kg thóc mộc tuyền, giá trị thóc thời điểm vay là 4.000.000 đồng/tấn, quy ra tiền để cho bà S vay , khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất 1,2 tạ/1 tấn/1 năm, nhưng bà S viết "lãi suất 1,25", số "5" trong "1,25" chính là "năm". Bà bắt đầu đòi nợ bà S khoản nợ thóc từ năm 2010, còn thóc phường thì cứ đến khi nộp phường bà lại đòi, nhưng bà S đều khất , không trả nên bà buộc phải nộp phường thay bà S từ kỳ phường thứ 3 đến hết kỳ 16, mỗi kỳ 01 tấn thóc gốc, 0,5 tấn thóc lãi, phường đã kết thúc vào tháng 12/2016, sau khi kết thúc phường, bà tiếp tục đòi nợ nhưng bà S vẫn không trả , bà yêu cầu bà S phải trả lại bà tổng số thóc gốc và lãi bà đã nộp cho phường bà M 1 là 21 tấn. Bà không có căn cứ chứng minh về thời gian bắt đầu đòi nợ bà S . Toàn bộ tiền và thóc bà cho bà S vay là tài sản chung của bà và ông Vũ Văn Đ (chồng bà). Bà đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ông Vũ Văn Đ , sinh năm 1952 cư trú tại thôn V, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình (chồng bà Trần Thị M) trình bày tại phiên tòa phúc thẩm: Do bà S là cháu ông nên ông động viên bà M cho bà S vay tiền , vay thóc và nộp phường thóc thay cho bà S . Toàn bộ tiền và thóc đó đều là tài sản chung của vợ chồng ông. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông vào tham gia tố tụng và quyết định buộc bà S trả nợ cho bà M mà không tuyên trả cho ông, tuy nhiên nếu bà M nhận tài sản do bà S trả thì cũng là tài sản chung của vợ chồng ông , không ảnh hưởng đến quyền lợi của ông, vì vậy ông nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm, không đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại về quyền lợi của ông trong vụ án.

- Bà Đoàn Thị M 1 giữ nguyên trình bày tại cấp sơ thẩm và bổ sung : Thóc quy ước chơi phường là thóc mộc tuyền , thời điểm bắt đầu chơi phường giá trị thóc là 4.000.000 đồng/tấn. Những năm gần đây, địa phương không còn cấy loại thóc đó nên quy ước thóc nộp phường là khâm dục , giá cũng tương đương thóc mộc tuyền . Bà M nhận kỳ phường đầu tiên , sau đó đã nộp đủ phường, phường đã kết thúc tháng 12/2016.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà S, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình theo hướng tính lại số tiền gốc và lãi theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của bị đơn gửi đến Tòa án trong thời hạn luật định, bị đơn đã thực hiện nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, vì vậy kháng cáo là hợp lệ, được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Trần Văn A vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã ủy quyền cho bà S tham gia tố tụng. Căn cứ khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt ông A.

[1.3] Tại Tòa án cấp sơ thẩm bà M đã trình bày tại bản tự khai ngày 07/8/2019 về việc vợ chồng bà đã cho bà S vay tiền , vay thóc; ông Đ cũng tự khai ngày 08/10/2019 trình bày số tiền cho bà S vay là của vợ chồng ông . Tại cấp phúc thẩm, bà M, ông Đ đều xác định số tiền và thóc cho bà S vay, số thóc nộp phường thay bà S là tài sản chung của ông bà . Giấy biên nhận ngày 10/10/2011 bà M cung cấp cho Tòa án thể hiện bà S nhận nợ của vợ chồng bà M 414.570.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Vũ Xuân Đ - sinh năm 1952, nơi cư trú: thôn V, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình (chồng bà M) tham gia tố tụng với tư cách Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tuy nhiên tại cấp phúc thẩm, bà M, ông Đ đều trình bày nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm, vì không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ. Như vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Đ vào tham gia tố tụng với tư cách Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan , không quyết định đến quyền lợi của ông Đ là thiếu sót, tuy nhiên do ông Đ , bà M nhất trí với bản án sơ thẩm , vì vậy không cần phải hủy bản án sơ thẩm để giao cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại. Cần rút kinh nghiệm với Tòa án cấp sơ thẩm về vấn đề này.

[1.4] Tòa án cấp sơ th ẩm xác định bà Đoàn Thị M1 – sinh năm 1951; Nơi cư trú: thôn V1, xã Đ1, huyện T, tỉnh Thái Bình là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bà M1 là chủ phường thóc, trực tiếp giao dịch phường với bà M, việc bà M nhận phường rồi giao lại cho bà S là một quan hệ dân sự khác giữa bà S và bà M , việc giải quyết vụ án này không liên quan đến quyền và nghĩa vụ của bà M . Như vậy Tòa án c ấp sơ thẩm xác định bà M1 là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tuy nhiên quyết định của bản án sơ thẩm không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà M1 và những người tham gia tố tụng khác. Vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại tư cách tố tụng của bà M1 là Người làm chứng trong vụ án.

[2] Về pháp luật áp dụng:

Bà M trình bày cho bà S vay tiền, vay thóc, có viết Giấy biên nhận ngày 10/10/2011, Giấy biên nhận ngày 10/10/2009 và Giấy giao phường ngày 10/6/2009. Như vậy xác định thời điểm xác lập hợp đồng vay tài sản giữa bà M, bà S là trước ngày 01/01/2017 (ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành). Theo hướng dẫn tại đi ểm c mục 1 và mục 3 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao (sau đây viết tắt là Nghị quyết 01/2019) thì:

" c)... Hợp đồng đang được thực hiện mà lãi, lãi suất không phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14-6-2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.

…

3. Hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng có lãi, lãi suất phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 hướng dẫn tại khoản 1 Điều này khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Mức lãi suất thỏa thuận không vượt quá mức lãi suất giới hạn quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

b) Lãi, lãi suất theo thỏa thuận được Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định nhưng không được pháp luật trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành quy định.

c) Lãi, lãi suất, được Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định nhưng pháp luật trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành quy định khác.".

Như vậy, đối với các hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn , được xác lập khi Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực và không thuộc các trường hợp quy định tại mục 3 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019, vì vậy cần áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án.

[3] Về nội dung : Xét yêu cầu kháng cáo của bà Vũ Thị S thấy: Bà S không thừa nhận các hợp đồng vay tài sản như bà M yêu cầu , nhưng bà S không lý giải được tại sao bà M có các giấy biên nhận bà S viết và ký . Bà S cũng không có ý kiến gì về bản Kết luận giám định số 354/C09-P5 ngày 29/10/2019 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an giám định đối với các giấy biên nhận bà M cung cấp, không yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm trưng cầu giám định lại. Vì vậy Kết luận giám định số 354/C09-P5 ngày 29/10/2019 nêu trên là căn cứ xác định giá trị pháp lý của các chứng cứ chứng minh việc vay nợ giữa bà S với vợ chồng bà M trong vụ án.

Xét cụ thể các hợp đồng vay tài sản giữa các bên:

[3.1] Về hợp đồng vay tiền:

Bà M trình bày số tiền 414.570.000 đồng bà cho bà S vay ngày 10/10/2011 là do cộng gốc lãi của 4 khoản bà S đã vay trước đó cùng với số tiền bà S mua chịu hàng hóa của vợ chồng bà và đã cung cấp 04 giấy nhận nợ (đã gạch chéo) và "Giấy biên nhận" ngày 10/10/2011 có nội dung " *cháu S A nhận lợ* ***số tiền trên*** *của ông bà Đ* ***tổng số tiền*** *là 414.570.000 bốn trăm mười bốn triệu năm trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn . Người nhận lợ vợ Vũ Thị S , chồn Trần V A , người cho vay Trần Thị C . Lãi xuất 1,2%*", thể hiện nội dung ngày 10/10/2011 bà M, bà S đã thống nhất cộng dồn các khoản tiền bà S còn nợ vợ chồng bà M và gạch bỏ các giấy biên nhận cũ như bà M trình bày là có cơ sở. Như vậy xác định các bên đã xác lập giao dịch dân sự mới , về việc bà S vay vợ chồng bà M 414.570.000 đồng kể từ ngày 10/10/2011, các bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ.

Kết luận giám định số 354/C09-P5 ngày 29/10/2019 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an đã kết luận: Chữ ký, chữ viết trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 (trừ các chữ: "lãi xuất 1,2% Người cho vay Trần Thị C", "Chồn Trần V A") so với chữ ký, chữ viết của Vũ Thị S trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 do cùng một người ký, viết ra.

Như vậy, có đủ cơ sở kết luận ngày 10/10/2011 bà S vay vợ chồng bà M số tiền 414.570.000 đồng.

Về lãi suất: Trong Giấy biên nhận ngày 10/10/2011 bản photocopy bà M nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm kèm theo đơn khởi kiện, (*có xác nhận của thẩm phán ngày 31/7/2019 "Đã đối chiếu bản gốc"*) không có dòng chữ "lãi suất 1,2%", nhưng tại bản chính giấy biên nhận bà M nộp tại Tòa án cấp sơ thẩm ngày 20/9/2019 thì lại có dòng chữ "lãi suất 1,2%". Tại Quyết định trưng cầu giám định số 02/2019/QĐ-TCGĐ ngày 26/9/2019 Tòa án cấp sơ thẩm không trưng cầu giám định dòng chữ "lãi suất 1,2%", tổ chức giám định cũng không giám định và không kết luận về nội dung này. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, bà M thừa nhận dòng chữ đó bà đã viết thêm sau khi đòi nợ nhiều lần bà S không trả. Còn bà S trình bày không thỏa thuận với bà M lãi suất 1,2% vì bà không nợ tiền bà M. Như vậy nội dung về lãi suất này là ý chí của cá nhân bà M, không phải là sự thỏa thuận giữa bên cho vay và bên vay, vì vậy không phát sinh nghĩa vụ trả nợ lãi của bên vay. Tòa án cấp sơ thẩm đã không làm rõ mà chấp nhận yêu cầu của bà M, buộc bà S phải trả cho bà M cả gốc và lãi của khoản vay trên là thiếu sót trong đánh giá chứng cứ, sai lầm trong áp dụng pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà S. Cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, buộc bà S phải trả bà M khoản tiền gốc 414.570.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu của bà M buộc bà S phải trả lãi đối với khoản vay này từ ngày 10/10/2011 đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

[3.2] Về hợp đồng vay thóc:

- Hợp đồng ngày 10/10/2009: Mặc dù bà S không thừa nhận vay 16 tấn 250 kg thóc của bà M, tuy nhiên căn cứ giấy biên nhận có nội dung "*Ngày 10/10/209 chị S vay của thím đãi số thóc (16 tấn 250 lãi suất 1,25) mười sáu tấn hai trăm năm mươi kg. S Vũ Thị S*" và Kết luận giám định số 354/C09-P5 ngày 29/10/2019 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an đã kết luận: Chữ ký, chữ viết trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 (Giấy biên nhận ngày 10/10/2009) so với chữ ký, chữ viết của Vũ Thị S trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 do cùng một người ký, viết ra.

Vì vậy có đủ cơ sở xác định ngày 10/10/2009, bà S đã vay của vợ chồng bà M 16 tấn 250 kg thóc. Về lãi suất, bà M trình bày bà và bà S thỏa thuận lãi suất 1,2 tạ/1 tấn thóc/năm, số 5 trong "1,25" chính là "năm". Bà S không thừa nhận trình bày của bà M. Như vậy nội dung "lãi suất 1,25" tuy đã được bà S viết trực tiếp trong giấy biên nhận, nhưng không rõ là "1,25 tạ", hay "1,25 tấn", hay "1,25%"; không rõ tính trên 01 tấn hay trên tổng số thóc vay. Vì vậy thuộc trường hợp các bên có thỏa thuận lãi nhưng không xác định rõ lãi suất. Cần áp dụng khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 *"Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố*

tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ" . Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm.

Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005: Nghĩa vụ trả nợ của bên vay

1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

2. Trong trường hợp bên vay không thể trả vật thì có thể trả bằng tiền theo trị giá của vật đã vay tại địa điểm và thời điểm trả nợ, nếu được bên cho vay đồng ý.

Như vậy, theo quy định nêu trên , bà S vay thóc của bà M thì phải trả bằng thóc. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà S và bà M đều trình bày hiện nay nông dân không còn cấy loại thóc mộc tuyền , trên thị trường không có thóc mộc tuyền (là loại thóc bà M cho bà S vay). Vì vậy cần buộc bà S phải trả cho bà M trị giá số thóc vay theo giá trị của thóc mộc tuyền tại thời điểm vay như các bên đã trình bày tại phiên tòa (thời điểm năm 2009 giá 4.000 đồng/1 kg) và trả lãi suất cho bà M theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố trên số tiền giá trị của 16 tấn 250 kg thóc gốc. Cụ thể:

Gốc: 16 tấn 250 kg x 4.000/1kg đồng = 65.000.000 đồng.

Lãi: Từ 10/10/2009 đến ngày xét xử sơ thẩm 27/11/2019 là 10 năm 01 tháng 17 ngày.

65.000.000 đồng x 9%/năm x 10 năm 01 tháng 17 ngày = 59.263.750 đồng.

Tổng cả gốc và lãi của khoản vay này là: 124.263.750 đồng.

[3.3] Về khoản vay thóc phường:

Xét việc bà M trình bày bà tham gia chơi phường thóc của bà M , mục đích để chơi phường hộ bà S, bà đã giao cho bà S trị giá của 16 tấn thóc (chân phường số 01). Lời trình bày của bà M được chứng minh bởi giấy giao phường, có nội dung: "*Giao phường S A nhận. Phường 16 người x 1 tấn = 16 tấn. Trừ chân nhà 1 tấn, còn 15 tấn x 4.000.000. Ngày 10/6/2009 S A đã nhận đủ 16 tấn thóc cả chân nhà giá 4.000.000/tấn. Tổng thành tiền là 64.000.000) = sáu tư triệu bằng tiền = thóc = 16 tấn. Lấy rồi phải trả 1 tấn = 1 tấn 500 kg. Người nhận phường S Vũ Thị S . Người giao phường Trần Thị C* " và Kết luận giám định số 354/C09-P5 ngày 29/10/2019 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an

đã kết luận: Chữ ký, chữ viết đứng tên Vũ Thị S dưới mục "Người nhận phường" trên mẫu cần giám định ký hiệu A3 (Giấy nhận phường ngày 10/6/2009) so với chữ ký, chữ viết của Vũ Thị S trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 do cùng một người ký, viết ra. Ngoài ra, còn chứng minh bằng lời trình bày của người làm chứng bà Đoàn Thị M 1 về việc vào tháng 6/2009, bà M (C) có tham gia phường thóc do bà làm chủ, khi lĩnh chân phường số 01 vào ngày 10/6/2009, bà M có nói lĩnh hộ bà S , nhưng bà trả lời không chơi phường với bà S chỉ giao dịch với bà C (M).

Như vậy, xác định bà M có tham gia chơi phường thóc với bà M 1, khi lĩnh phường kỳ thứ nhất đã giao số thóc lĩnh phường cho bà S là 16 tấn thóc và đã thống nhất với bà S về quy ước nộp phường các kỳ phường tiếp theo . Bà M xác định bà S đã nộp xong kỳ phường thứ 02 cả gốc là lãi và 1,5 tấn thóc. Như vậy bà S đã ký nhận phường , đã nộp kỳ phường thứ 02 theo đúng thỏa thuận giữa các bên, thể hiện bà S thống nhất với các nội dung trong giấy giao phường bà M đã ghi . Bà M, bà M1 đều trình bày , quy ước của phường là ai đã lĩnh phường thì mỗi kỳ phường sau phải nộp 01 tấn thóc gốc, 0,5 tấn thóc lãi. Bà M đã nộp đầy đủ từ kỳ phường thứ 03 đến hết kỳ thứ 16, tổng là 14 kỳ = 21 tấn thóc. Bà M yêu cầu bà S hoàn trả bà 14 tấn thóc gốc và 07 tấn thóc lãi là có cơ sở, cần chấp nhận.

Bà M, bà M1 đều trình bày thời điểm chơi phường , quy ước thóc góp phường là thóc tẻ, loại thóc mộc tuyền. Hiện nay trên thị trường không có thóc mộc tuyền, vì vậy cần buộc bà S hoàn trả bà M trị giá của thóc tẻ trung bình tại địa phương là 6.300 đồng/kg: 21 tấn x 6.300 đồng/kg = 132.300.000 đồng.

Như vậy, tổng cả 3 khoản vay, buộc bà S phải thanh toán trả cho bà M là 671.133.750 đồng.

[3.4] Về chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và án phí dân sự sơ thẩm:

- Do kết quả giám định chứng minh yêu cầu của bà M là có căn cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm quyết định buộc bà S phải chịu chi phí giám định là 8.500.000 đồng là đúng quy định Điều 161, 162 Bộ luật Tố tụng dân sự . Tuy nhiên bản án sơ thẩm không áp dụng các điều luật trên là thiếu sót , cần khắc phục tại cấp phúc thẩm.

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án : Bản án sơ thẩm quyết định nghĩa vụ chậm thi hành án không đúng hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, cấp phúc

thẩm cần sửa án sơ thẩm , quyết định về lãi suất chậm thi hành án đúng quy định pháp luật.

- Về án phí dân sự sơ thẩm : Do cấp phúc thẩm quyết định lại về quyền và nghĩa vụ của đương sự, vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/11/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để xác định lại án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà S phải án phí chịu tương ứng với nghĩa vụ phải trả cho bà M : 20.000.000 đồng + 4% (671.133.750 đồng – 400.000.000 đồng) = 30.845.350 đồng.

+ Bà M phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận (tiền lãi của số tiền 414.570.000 đồng) là 280.704.875 đồng x 5% = 14.035.244 đồng.

[4] Từ những phân tích, đánh giá trên đây, Hội đồng xét xử thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ và áp dụng pháp luật chưa đúng , vì vậy cần áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự , chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn , sửa bản án sơ thẩm số 14/2019/DSST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải , tỉnh Thái Bình về số tiền gốc, lãi phải trả cho bà M và xác định lại án phí sơ thẩm các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà S được chấp nhận một phần nên bà S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm . Trả lại bà S tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Vũ Thị S, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 27/11/2019 của Toà án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình:

Áp dụng Điều 147, 148, 161, 162, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474, khoản 2 Điều 476, Điều 479 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/11/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M (tức Trần Thị C), buộc bà Vũ Thị S phải trả cho bà M các khoản nợ sau:

- Hợp đồng vay tài sản ngày 10/10/2011: số tiền gốc 414.570.000 đồng.

- Hợp đồng vay tài sản ngày 10/10/2009:

+ Trị giá 16 tấn 250 kg thóc nợ gốc: 65.000.000 đồng.

+ Lãi suất từ 10/10/2009 đến thời điểm xét xử sơ thẩm 27/11/2019: 59.263.750 đồng.

Cộng gốc và lãi = 124.263.750 đồng.

- Hợp đồng ngày 10/6/2009: Trị giá 21 tấn thóc = 132.300.000 đồng.

Tổng cộng các khoản bà S phải trả cho bà M tính đến ngày xét xử sơ thẩm 27/11/2019 là: 671.133.750 đồng (*sáu trăm bảy mươi mốt triệu một trăm ba mươi ba ngàn bảy trăm năm mươi đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (27/11/2019) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà S phải chịu 8.500.000 đồng chi phí giám định. Bà S phải hoàn trả số tiền 8.500.000 đồng cho bà M, do bà M đã nộp tạm ứng chi phí giám định.

- Bà S phải chịu 30.845.350 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà M phải chịu 14.035.244 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà M đã nộp là 5.000.000 đồng tại biên lai thu số 0009213 ngày 31/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiền Hải , bà Mây còn phải nộp tiếp 9.035.244 đồng.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm : Bà S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại bà S 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0009341 ngày 10/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo , kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại khoản 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 28/5/2020.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải;
- Chi cục THADS huyện Tiền Hải;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu HC-TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Bình

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thị Lan Anh **Lưu Toàn Nghĩa** **Nguyễn Thị Thanh Bình**